

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2022/ HNGĐ -ST

Ngày 20/4/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bé Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khoa và bà Nguyễn Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh - tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 65/2021/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nông Thị A, sinh năm: 1987. (Có mặt)

Bị đơn: Nông Văn B, sinh năm: 1985. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: xóm BC, xã ĐH, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 9 năm 2021 nộp tại Tòa án ngày 05 tháng 10 năm 2021, bản tường trình, bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Nông Thị A trình bày: Chị và anh Nông Văn B kết hôn vào ngày 27 tháng 02 năm 2006 và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã CT (nay là xã ĐH, huyện T, tỉnh Cao Bằng). Hai anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương. Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, hòa thuận và có với nhau 03 con chung Nông Thị Thu C, sinh ngày 17 tháng 9 năm 2006, Nông Thị D, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2013 và Nông Hoàng E, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2015. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, nhiều lần anh B đánh chị nhưng nghĩ vì tương lai của các con nên đã nhẫn nhịn. Mặc dù đã được

chính quyền địa phương hòa giải một lần, được hai bên gia đình nội ngoại khuyên bảo nhưng vẫn không thể hàn gắn được, hai vợ chồng cũng đã sống ly thân được 01 năm nay; kể từ khi sống ly thân, chị làm thuê tại Hợp tác xã TC tại xóm PR, xã ĐH, huyện T để có nguồn thu nhập nuôi các con, có mẹ đẻ chị ở gần hỗ trợ trong việc chăm sóc các cháu, anh B không hỏi han, chia sẻ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh B được ly hôn; Về con chung: Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục Nông Thị Thu C và Nông Thị D, giao Nông Hoàng E cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung không còn gì vì anh B đã đem bán hết, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị đề ngày 11 tháng 10 năm 2021, bản tự khai, các biên bản hòa giải, bị đơn anh Nông Văn B trình bày: Anh xác nhận thời gian kết hôn, con chung, thời gian sống ly thân đúng như chị A đã trình bày. Trong thời gian sống chung, chị B có quan hệ ngoại tình và bỏ lại các con không chăm sóc nên anh mới đánh chị A. Khoảng năm 2016, chị A ở nhà nhưng không chăm sóc con, trong khi đó anh đang làm ở bên QĐ phải bỏ công việc để về nhà chăm con. Nay chị A yêu cầu ly hôn, anh đồng ý; Về con chung anh không nhất trí nuôi các con chung vì tài sản của anh ở bên nhà bố mẹ đẻ anh đã bán hết về xây dựng bên nhà chị A tại BC và khi nào có điều kiện anh sẽ hỗ trợ nuôi con sau; Về tài sản chung gồm: 01 nhà xây gạch 03 gian cấp 4 lợp tôn, 01 nhà bếp, 02 chuồng lợn, 01 chuồng trâu, 01 giếng nước sạch, 01 xe máy Air Blade, 01 móng nhà mới đã xây dựng hoàn thiện, hàng rào xung quanh nhà, cổng ra vào đều hoàn thiện, tất cả đều do một tay anh xây dựng, củng cố, bố mẹ đẻ anh có hỗ trợ vật liệu xây dựng; đất đai làm nhà và đất canh tác là tài sản riêng của chị A. Nay tài sản chung anh để lại cho con trai Nông Hoàng E và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 31 tháng 3 năm 2022, nội dung thể hiện không thể tiến hành lấy lời khai về nguyện vọng của cháu Nông Thị Thu C trong trường hợp bố mẹ ly hôn do cháu bị câm, điếc bẩm sinh, không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 3 năm 2022 đối với cháu Nông Thị D, nguyện vọng của cháu là được sống cùng mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 3 năm 2022 đối với bà Triệu Thị M (là mẹ đẻ của anh B) và anh Nông Văn T (em trai của anh B) nội dung đều thể hiện bố mẹ đẻ anh B đã phân chia đất đai, trâu bò cho hai anh em B. Phần của anh B đã được anh B đem bán để sang dựng nhà bên nhà chị A ở ĐH. Hiện nay, tài sản của anh B tại ĐT chỉ còn hai đám ruộng, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Gia đình cũng biết được thông tin là hiện nay chị A và anh B đã làm đơn ra Tòa yêu cầu được ly hôn, gia đình cũng đã bảo ban, khuyên nhủ hai vợ chồng cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con cái nhưng cả hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không biết bảo ban nhau. Anh B thỉnh thoảng mới ghé qua thăm nhà một vài hôm

rồi lại đi, chứ không phụ giúp bố mẹ công việc gia đình, không giúp em trai phụng dưỡng bố mẹ tuổi già. Nay ông bà đã già, ông hay đau ốm, cả hai đều nhờ cậy vào anh Nông Văn T chăm sóc, B không hay ở nhà nếu nuôi con thì ông bà và T cũng không thể hỗ trợ được, B tự quyết định và có trách nhiệm với các con.

Tại Biên bản xác minh ngày 31 tháng 3 năm 2022 về điều kiện kinh tế của chị A, nội dung thể hiện: hiện nay chị A có một ngôi nhà cấp 04, 01 bết có tổng diện tích khoảng 40m², chị đang làm công nhân tại vườn nho và có nguồn thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Gia đình thuộc hộ nghèo và được bảo trợ xã hội bên trẻ em khuyết tật đối với cháu Nông Thị Thu C (câm điếc bẩm sinh).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với anh B; Về con chung: chị thay đổi và yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung chị xác định còn tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm và giữ nguyên ý kiến. Về quan hệ hôn nhân, nhất trí ly hôn với chị A; Về con chung: anh không nhất trí nuôi các con chung do hiện nay anh không có nhà ở, không có việc làm, không có nguồn thu nhập ổn định và khi nào có điều kiện anh sẽ hỗ trợ nuôi con sau; Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật, không có gì sai phạm. Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị A và anh Nông Văn B;

- Về con chung: Giao con chung Nông Thị Thu C, sinh ngày 17 tháng 9 năm 2006, Nông Thị D, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2013 và Nông Hoàng E, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2015 cho chị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật;

- Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: Không yêu cầu nên không xem xét;

- Về án phí: Buộc chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, anh B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tổ tụng: Chị A và anh B có hộ khẩu thường trú đều ở xóm BC, xã ĐH, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Chị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cao Bằng giải quyết ly hôn, nuôi con chung của anh chị, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp nuôi con và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh B là quan hệ hợp pháp, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27 tháng 02 năm 2006 tại UBND xã ĐH, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Xét thấy, về mặt tình cảm vợ chồng, thực tế đã có cuộc sống chung hơn 12 năm và đã có với nhau 03 con chung.

Nguyên nhân, lý do xin ly hôn theo chị A trình bày là do: quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, nhiều lần anh B đánh chị nhưng nghĩ vì tương lai của các con nên đã nhẫn nhịn. Mặc dù đã được chính quyền địa phương hòa giải một lần, được hai bên gia đình nội ngoại khuyên bảo nhưng vẫn không thể hàn gắn được, hai vợ chồng cũng đã sống ly thân được 01 năm nay; kể từ khi sống ly thân, chị làm thuê tại Hợp tác xã TC (vườn nho) tại xóm PR, xã ĐH, huyện T để có nguồn thu nhập nuôi các con, có mẹ đẻ chị ở gần hỗ trợ trong việc chăm sóc các cháu, anh B không hỏi han, chia sẻ.

Tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh B cũng thừa nhận do chị A có quan hệ ngoại tình và bỏ lại các con không chăm sóc nên anh mới đánh chị Thiên.

Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên nhân dẫn đến việc chị A xin ly hôn là do hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không thể hàn gắn được. Anh B cũng xác nhận có được đánh chị A do chị có quan hệ ngoại tình và bỏ lại các con không chăm sóc nên anh mới đánh chị A.

Nay cả chị A và anh B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hòa giải, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hòa hợp với nhau được nữa; chị A vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu xin ly hôn của chị. Căn cứ vào quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chị A làm đơn xin ly hôn với anh B là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, cần công nhận sự thỏa thuận của chị A và anh B về mặt tình cảm.

[3] Về nuôi con chung: Trong quá trình sống chung, chị A và anh B có 03 con chung tên Nông Thị Thu C, sinh ngày 17 tháng 9 năm 2006, Nông Thị D, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2013 và Nông Hoàng E, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2015. Hiện nay các con chung đều ở với chị A tại xóm BC, xã ĐH, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

Tại đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu Nông Thị Thu C và Nông Thị D, giao cháu Nông Hoàng E cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, chị A thay đổi và yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ như lời khai của đương sự, ý kiến của con chưa thành niên, kết quả xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung của chị A tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với biên bản lấy lời khai con chung chưa thành niên và kết quả xác minh tại địa phương, chị A có điều kiện để đảm bảo cuộc sống ổn định và phát triển bình thường cho các con chung như điều kiện về nơi ở, có việc làm, có nguồn thu nhập ổn định, thực tế hiện nay cả 03 con chung đều ở với chị A và có mẹ đẻ chị ở gần hỗ trợ trong việc chăm sóc các cháu. Đối với anh B, do không có nơi ở ổn định, tài sản của anh tại nhà bố mẹ đẻ cũng đã bán hết để về xây dựng bên nhà chị A tại BC. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các con chung cần giao các con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị A yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Do đó, anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung sau khi ly hôn.

[5] Về mức cấp dưỡng: Tại phiên tòa, chị A yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng theo quy định pháp luật cho 03 con chung cho đến khi các con trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh B không đồng ý vì cho rằng hiện nay anh không có điều kiện để hỗ trợ nuôi dạy các con.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị A và anh B không tự thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, Tòa án xem xét mức thu nhập thực tế và mức sống

chung ở địa phương, căn cứ vào mức lương tối thiểu, Tòa án quyết định mức tiền mà anh A phải cấp dưỡng nuôi mỗi con là 750.000 đồng/01 tháng/01 con. Tổng số tiền mà anh A phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung là 2.250.000 đồng/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời điểm cấp dưỡng được tính từ tháng 5 năm 2022 cho đến khi con các con chung trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng các đương sự đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 58, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị A và anh Nông Văn B.

2. Về nuôi con chung: Giao các con chung Nông Thị Thu C, sinh ngày 17 tháng 9 năm 2006, Nông Thị D, sinh ngày 11 tháng 10 năm 2013 và Nông Hoàng E, sinh ngày 30 tháng 01 năm 2015 cho chị Nông Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung cho đến khi các con chung trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Nông Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng là 2.250.000 đồng/ 01 tháng. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2022 cho đến khi các con chung trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung: Các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng các đương sự đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nông Thị A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước. Xác nhận, chị Nông Thị A đã nộp đủ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004046 ngày 05 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

Người có nghĩa vụ cấp dưỡng Nông Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Trùng Khánh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Trùng Khánh;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bé Thị Thùy Linh

